

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: 1901 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Thuận, ngày 14 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của huyện Hàm Thuận Bắc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2021;

Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2022;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc tại Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2022, Tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2022, Báo cáo số 318/BC-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2022 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 241/TTr-

STNMT ngày 16 tháng 8 năm 2022, Công văn số 3672/STNMT-CCQLĐĐ ngày 08 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hàm Thuận Bắc, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 (*Phụ lục 1 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022 (*Phụ lục 2 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (*Phụ lục 3 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 (*Phụ lục 4 kèm theo*).

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022*)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022;
3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm;
4. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện;
5. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chi cục QLĐĐ - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Văn Đăng

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,95	4,15	0,52	2,05	0,99	1,01	0,48	0,99	0,13	0,90	1,80	1,85	0,29	0,64	0,81	1,31	0,54	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,18	3,24	0,97			5,03			0,36	1,20	0,42	0,23	0,13	0,79	0,33		0,38	0,10
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,36	0,26	0,19		0,07		0,53					0,34		0,07			0,14	0,76
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.107,05	79,37	25,10	30,37	64,63	48,17	66,86	58,21	32,19	33,03	14,87	97,51	159,75	84,89	113,32	39,10	74,06	85,63
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.324,55	4,23		18,48	115,47	14,72	2,33	227,52	25,50	0,18	33,38	504,15	1,88	50,82	82,99	60,26	28,43	154,23
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,97	2,21	1,42				1,34											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	589,67	6,45	7,99	3,07	9,18	143,03		159,76		6,38	47,12	9,60	30,59	12,85		52,69	95,44	5,52

Phụ lục 3:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC
(Kèm theo Quyết định số: 1901 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.171,29	17,50	67,85	497,44	226,23	209,50	10,31	560,29	31,24	57,15	164,71	95,93	2,87	5,56	3,15	191,42	20,61	9,53
1.1	Đất trồng lúa	DLN/PNN	24,70	1,57	2,57	1,17	0,40	2,68		0,04			0,22	2,10		0,10		13,80	0,05	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>24,59</i>	<i>1,57</i>	<i>2,50</i>	<i>1,17</i>	<i>0,40</i>	<i>2,68</i>					<i>0,22</i>	<i>2,10</i>		<i>0,10</i>		<i>13,80</i>	<i>0,05</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	447,09	7,07	26,71	68,77	57,11	18,41	4,21	129,91	1,07	1,07	51,70	22,58	1,07	2,67	1,57	40,47	9,63	3,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.650,97	8,86	38,24	396,50	168,72	186,47	4,12	430,34	30,17	56,08	112,79	66,25	1,80	2,79	1,58	128,87	10,93	6,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,28			10,00												3,28		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,94			21,00		1,94						5,00				5,00		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,33		0,33															
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	1,98						1,98											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		114,00	8,00	8,00	8,00	10,00	10,00	10,00	8,00			10,00	8,00		8,00		8,00	8,00	10,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	114,00	8,00	8,00	8,00	10,00	10,00	10,00	8,00			10,00	8,00		8,00		8,00	8,00	10,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 4:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC
(Kèm theo Quyết định số: 1901 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	414,50			150,00	93,00	73,60		17,80			10,00					63,00	7,10	
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,10					4,10												
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	410,40			150,00	93,00	69,50		17,80			10,00					63,00	7,10	